

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 2 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2018. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Công ty có trụ sở chính tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Lê Khoa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021
Ông Lương Thanh Tùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2020
Ông Bùi Lê Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Tồn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2020
Ông Lưu Việt Thịnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2020
Ông Bùi Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2020
		Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Tuấn Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 11 năm 2020
Ông Lê Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020
Ông Bùi Đăng Khoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020
		Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Việt Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2020
Ông Trịnh Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc nhà máy	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020
Ông Bùi Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Quý, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 61441037/21950018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Đỗ Đức Hiếu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4663-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		512.624.086.899	289.363.377.626
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	277.482.642.947	55.456.910.792
111	1. Tiền		97.482.642.947	37.456.910.792
112	2. Các khoản tương đương tiền		180.000.000.000	18.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.470.832.211	150.311.315.035
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	107.949.568.848	108.340.782.939
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	20.378.017.366	24.965.501.459
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	38.143.245.997	17.005.030.637
140	III. Hàng tồn kho	7	54.524.679.476	62.768.213.366
141	1. Hàng tồn kho		55.773.025.456	65.227.897.320
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.248.345.980)	(2.459.683.954)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		14.145.932.265	20.826.938.433
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	160.155.392	704.925.542
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	13.985.776.873	17.858.788.059
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	-	2.263.224.832
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.307.482.841.259	1.314.746.472.764
220	I. Tài sản cố định		1.035.109.604.096	1.146.815.710.425
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.035.109.604.096	1.146.815.710.425
222	Nguyên giá		2.258.476.647.205	2.247.234.258.221
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.223.367.043.109)	(1.100.418.547.796)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		878.969.151	878.969.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(878.969.151)	(878.969.151)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		136.569.617.863	109.775.247.138
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	136.569.617.863	109.775.247.138
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	121.134.720.280	39.899.882.050
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		121.134.720.280	50.072.195.000
254	2. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		-	(10.172.312.950)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		14.668.899.020	18.255.633.151
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.668.899.020	18.255.633.151
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.820.106.928.158	1.604.109.850.390


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		653.122.561.093	629.266.770.909
310	I. Nợ ngắn hạn		130.444.118.516	208.320.801.109
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	40.914.937.063	147.803.465.941
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	14.884.799.836	22.636.365.584
314	3. Phải trả người lao động		4.889.972.326	3.865.942.763
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.954.272.437	8.491.737.563
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.655.770.561	1.842.344.155
320	6. Vay ngắn hạn	18	57.244.353.152	19.676.790.705
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	4.900.013.141	4.004.154.398
330	II. Nợ dài hạn		522.678.442.577	420.945.969.800
338	1. Vay dài hạn	18	522.678.442.577	420.945.969.800
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.166.984.367.065	974.843.079.481
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.166.984.367.065	974.843.079.481
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		750.000.000.000	750.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.000.000.000	750.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.202.126.044	2.202.126.044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		414.782.241.021	222.640.953.437
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		219.884.392.437	159.812.898.752
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		194.897.848.584	62.828.054.685
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.820.106.928.158	1.604.109.850.390


Người lập
Bùi Thị Vũ Anh


Kế toán trưởng
Đào Gia Thăng


Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Quý



Ngày 11 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cấp nước và cung cấp dịch vụ	20.1	533.800.750.131	540.072.757.601
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cấp nước và cung cấp dịch vụ	20.1	533.800.750.131	540.072.757.601
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(272.060.315.145)	(260.781.184.337)
20	5. Lợi nhuận gộp về cấp nước và cung cấp dịch vụ		261.740.434.986	279.291.573.264
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	2.209.931.872	1.709.820.925
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	(26.558.254.293) (36.634.043.551)	(26.749.907.580) (16.577.594.630)
25	8. Chi phí bán hàng		(1.487.227.736)	(2.036.940.807)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(29.836.721.441)	(30.507.008.743)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		206.068.163.388	221.707.537.059
31	11. Thu nhập khác		743.588.385	869.011.874
32	12. Chi phí khác	24	(1.286.150.124)	(77.175.624.729)
40	13. Lỗ khác		(542.561.739)	(76.306.612.855)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		205.525.601.649	145.400.924.204
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(10.627.753.065)	(7.572.869.519)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		194.897.848.584	137.828.054.685
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.599	1.801
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	2.599	1.801

Người lập
Bùi Thị Vũ Anh

Kế toán trưởng
Đào Gia Thắng

Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Quý



Ngày 11 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		205.525.601.649	145.400.924.204
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình		123.718.477.598	107.235.244.838
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		(10.172.312.950)	10.172.312.950
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.209.931.872)	(1.709.820.925)
06	Chi phí lãi vay	22	36.634.043.551	16.577.594.630
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		353.495.877.976	277.676.255.697
09	Tăng các khoản phải thu		(12.430.300.511)	(11.181.133.509)
10	Giảm hàng tồn kho		8.243.533.890	958.927.725
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(17.398.315.394)	26.824.887.217
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.131.504.281	(10.534.604.305)
14	Tiền lãi vay đã trả		(35.639.252.457)	(16.560.086.956)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.334.002.545)	(13.557.994.490)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.860.702.257)	(466.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		291.208.342.983	253.160.251.379
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(140.055.665.347)	(235.154.208.463)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		281.818.182	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(76.971.275.280)	(49.947.195.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		8.262.476.393	639.315.553
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(208.482.646.052)	(284.462.087.910)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		175.470.455.011	238.175.414.357
34	Tiền trả nợ gốc vay		(36.170.419.787)	(35.760.724.177)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(149.931.970.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		139.300.035.224	52.482.719.680
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		222.025.732.155	21.180.883.149
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.456.910.792	34.276.027.643
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	277.482.642.947	55.456.910.792



Người lập
Bùi Thị Vũ Anh



Kế toán trưởng
Đào Gia Thắng



Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Quý

Ngày 11 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 2 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc- Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2018. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 131 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 123).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế, vật tư và nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	2 - 3 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cấp nước

Doanh thu cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế được nghiệm thu. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	545.035.840	370.468.332
Tiền gửi ngân hàng	96.937.607.107	37.086.442.460
Các khoản tương đương tiền (*)	180.000.000.000	18.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>277.482.642.947</u>	<u>55.456.910.792</u>

(*) Các khoản tiền tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất 2,9%/năm (31 tháng 12 năm 2019: 5,2%/năm).

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Viwaco	60.440.669.597	69.110.274.359
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	13.417.287.347	4.892.628.134
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	12.373.300.858	9.967.936.078
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất	8.959.928.711	10.143.553.447
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.758.382.335	14.226.390.921
TỔNG CỘNG	<u>107.949.568.848</u>	<u>108.340.782.939</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi Trường Việt Nam	13.195.201.150	13.195.201.150
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam	1.760.000.000	5.148.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	-	1.950.000.000
Các khoản trả trước khác	5.378.371.816	4.672.300.309
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	44.444.400	-
TỔNG CỘNG	<u>20.378.017.366</u>	<u>24.965.501.459</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng cho nhân viên	37.796.025.947	15.785.496.300
Lãi dự thu	87.000.000	1.070.505.372
Đặt cọc	134.838.000	134.838.000
Các khoản phải thu khác	125.382.050	14.190.965
TỔNG CỘNG	<u>38.143.245.997</u>	<u>17.005.030.637</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	55.184.444.489	(1.248.345.980)	61.378.417.593	(2.459.683.954)
Công cụ và dụng cụ	588.580.967	-	819.852.285	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	3.029.627.442	-
TỔNG CỘNG	<u>55.773.025.456</u>	<u>(1.248.345.980)</u>	<u>65.227.897.320</u>	<u>(2.459.683.954)</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc, hệ thống ống dẫn	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Số đầu năm	2.015.033.338.357	212.012.332.980	17.851.792.818	2.336.794.066	2.247.234.258.221
- Mua trong năm	231.754.928	11.712.463.497	-	182.378.636	12.126.597.061
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	82.197.468	-	-	-	82.197.468
- Thanh lý trong năm	-	-	(966.405.545)	-	(966.405.545)
- Phân loại lại	(1.585.612.914)	1.585.612.914	-	-	-
Số cuối năm	2.013.761.677.839	225.310.409.391	16.885.387.273	2.519.172.702	2.258.476.647.205
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	168.914.447.015	131.794.277.306	3.737.828.272	1.227.140.884	305.673.693.477
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	953.102.155.321	138.524.042.680	7.403.705.533	1.388.644.262	1.100.418.547.796
- Khấu hao trong năm	111.859.758.702	9.632.358.423	2.183.131.132	239.652.601	123.914.900.858
- Thanh lý trong năm	-	-	(966.405.545)	-	(966.405.545)
- Phân loại lại	(274.483.362)	274.483.362	-	-	-
Số cuối năm	1.064.687.430.661	148.430.884.465	8.620.431.120	1.628.296.863	1.223.367.043.109
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.061.931.183.036	73.488.290.300	10.448.087.285	948.149.804	1.146.815.710.425
Số cuối năm	949.074.247.178	76.879.524.926	8.264.956.153	890.875.839	1.035.109.604.096

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, hệ thống ống dẫn và máy móc thiết bị với giá trị còn lại là khoảng 1.009,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 7.474.336.840 VND (năm 2019: 14.242.517.307 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay đầu tư hình thành Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	136.242.245.166	109.447.874.441
Tư vấn sửa chữa kênh dẫn nước sông Đà	327.372.697	327.372.697
TỔNG CỘNG	136.569.617.863	109.775.247.138

Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông là tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty Cổ phần Viwaco (*)	121.009.720.280	-	127.979.100.000	49.947.195.000	(10.172.312.950)	39.774.882.050
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	125.000.000	-	(**)	125.000.000	-	(**)
TỔNG CỘNG	121.134.720.280	-	127.979.100.000	50.072.195.000	(10.172.312.950)	39.774.882.050

(*) Trong năm, Công ty đã mua thêm 1.489.700 cổ phiếu tương ứng với 9,31% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Viwaco với tổng giá phí là 76,9 tỷ VND. Theo đó, công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Viwaco lên 15,09% kể từ ngày 26 tháng 2 năm 2020. Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa là 53.000 đồng/cổ phiếu tại ngày báo cáo.

(**) Do cổ phiếu của công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	113.052.669	419.735.212
Chi phí trả trước khác	47.102.723	285.190.330
TỔNG CỘNG	160.155.392	704.925.542
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	9.857.611.528	11.705.846.181
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	4.811.287.492	6.513.010.059
Chi phí trả trước khác	-	36.776.911
TỔNG CỘNG	14.668.899.020	18.255.633.151

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán				
- Công ty Cổ phần Licogi 16	30.902.595.041	30.902.595.041	134.994.531.394	134.994.531.394
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	3.822.819.927	3.822.819.927	3.822.819.927	3.822.819.927
- Phải trả đối tượng khác	6.189.522.095	6.189.522.095	8.986.114.620	8.986.114.620
TỔNG CỘNG	40.914.937.063	40.914.937.063	147.803.465.941	147.803.465.941

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Phí cấp quyền khai thác	12.011.870.881	5.145.938.119	(15.871.326.500)	1.286.482.500
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.503.585.664	2.589.120.810	(2.608.559.866)	9.484.146.608
Thuế tài nguyên	534.511.574	5.317.177.746	(5.352.146.337)	499.542.983
Thuế thu nhập cá nhân	467.985.667	1.139.854.474	(1.414.614.082)	193.226.059
Phí bảo vệ môi trường	118.411.798	811.867.127	(851.244.759)	79.034.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.627.753.065	(7.334.002.545)	3.293.750.520
Thuế giá trị gia tăng	-	8.677.321.948	(8.677.321.948)	-
Các loại thuế khác	-	63.372.543	(14.755.543)	48.617.000
TỔNG CỘNG	22.636.365.584	34.372.405.832	(42.123.971.580)	14.884.799.836
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số tăng trong năm</i>	<i>Số được cân trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	17.858.788.059	-	(3.873.011.186)	13.985.776.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.263.224.832	-	(2.263.224.832)	-
TỔNG CỘNG	20.122.012.891	-	(6.136.236.018)	13.985.776.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	4.784.735.313	3.891.813.544
Chi phí kiểm nghiệm mẫu nước và xử lý dầu	-	3.022.294.545
Chi phí điện năng	972.871.192	1.462.129.474
Chi phí phải trả khác	196.665.932	115.500.000
TỔNG CỘNG	5.954.272.437	8.491.737.563

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	305.371.035	1.060.121.000
Chi phí khác	1.350.399.526	782.223.155
TỔNG CỘNG	1.655.770.561	1.842.344.155

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	4.004.154.398	470.154.398
Trích quỹ trong năm (*)	2.756.561.000	4.000.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(1.860.702.257)	(466.000.000)
Số cuối năm	4.900.013.141	4.004.154.398

(*) Vào ngày 29 tháng 4 năm 2020, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019, số tiền là 2.756.561.000 VND.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	14.763.768.517	14.763.768.517	68.824.960.046	(31.257.397.599)	52.331.330.964	52.331.330.964	
Vay dài hạn đến hạn trả	4.913.022.188	4.913.022.188	4.913.022.188	(4.913.022.188)	4.913.022.188	4.913.022.188	
TỔNG CỘNG	19.676.790.705	19.676.790.705	73.737.982.234	(36.170.419.787)	57.244.353.152	57.244.353.152	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	420.945.969.800	420.945.969.800	106.645.494.965	(4.913.022.188)	522.678.442.577	522.678.442.577	
TỔNG CỘNG	420.945.969.800	420.945.969.800	106.645.494.965	(4.913.022.188)	522.678.442.577	522.678.442.577	

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	52.331.330.964	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi vay được trả hàng tháng. Đáo hạn lần cuối vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.	7,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	52.331.330.964			

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	462.493.920.760	Thời gian cho vay là 216 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 11 năm 2036. Lãi vay và gốc vay được trả hàng quý. An hạn 48 tháng kể từ ngày 23 tháng 11 năm 2018.	7,9%- 8,9%/năm	Tài sản thuộc Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m ³ và Tài sản mua sử dụng cho Giai đoạn I Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông với công suất 300.000 m ³ .
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	65.097.544.005	Thời gian cho vay là 216 tháng, đáo hạn lần cuối vào tháng 2 năm 2034. Lãi vay và gốc vay được trả hàng quý.	8,5%- 9,5%/năm	Tài sản thuộc Phân kỳ 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m ³ .
TỔNG CỘNG	527.591.464.765			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.913.022.188			
Vay dài hạn	522.678.442.577			

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	Quyđầu tư phát triển	Quỹ đầu tư phát triển		
Số đầu năm	750.000.000.000	2.202.126.044	234.812.898.752	987.015.024.796
- Lợi nhuận trong năm	-	-	137.828.054.685	137.828.054.685
- Cổ tức công bố	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Số cuối năm	750.000.000.000	2.202.126.044	222.640.953.437	974.843.079.481
Năm nay				
Số đầu năm	750.000.000.000	2.202.126.044	222.640.953.437	974.843.079.481
- Lợi nhuận trong năm	-	-	194.897.848.584	194.897.848.584
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.756.561.000)	(2.756.561.000)
Số cuối năm	750.000.000.000	2.202.126.044	414.782.241.021	1.166.984.367.065

(*) Vào ngày 29 tháng 4 năm 2020, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019, số tiền là 2.756.561.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

<i>Cổ đông</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Cổ phiếu phổ thông VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Cổ phiếu phổ thông VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	453.480.000.000	60,46	453.480.000.000	60,46
Công ty Cổ phần Cơ Điện lạnh	269.600.000.000	35,95	269.100.000.000	35,88
Các cổ đông khác	26.920.000.000	3,59	27.420.000.000	3,66
TỔNG CỘNG	750.000.000.000	100,00	750.000.000.000	100,00

19.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	-	150.000.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2018: 1.000 VND/cổ phiếu	-	75.000.000.000
Tạm ứng cổ tức trong năm 2019: 200 VND/cổ phiếu	-	75.000.000.000

19.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	750.000.000.000	75.000.000	750.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

Các cổ phiếu này đang được niêm yết tại sàn giao dịch UPCoM với mã giao dịch là VCW.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	533.800.750.131	540.072.757.601
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cấp nước</i>	531.590.280.795	535.099.278.419
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	2.210.469.336	4.973.479.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	533.800.750.131	540.072.757.601
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cấp nước</i>	531.590.280.795	535.099.278.419
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	2.210.469.336	4.973.479.182

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.081.931.872	1.678.592.925
Cổ tức được chia	128.000.000	31.228.000
TỔNG CỘNG	2.209.931.872	1.709.820.925

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động cấp nước	269.030.687.703	255.133.126.576
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.029.627.442	5.648.057.761
TỔNG CỘNG	272.060.315.145	260.781.184.337

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	36.634.043.551	16.577.594.630
Dự phòng giảm giá đầu tư	(10.172.312.950)	10.172.312.950
Chi phí tài chính khác	96.523.692	-
TỔNG CỘNG	26.558.254.293	26.749.907.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	13.928.582.038	16.150.004.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.007.197.502	3.178.046.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.887.762.310	6.128.515.067
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.013.179.591	5.050.443.447
TỔNG CỘNG	29.836.721.441	30.507.008.743

24. CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác		
Chi phí khắc phục sự cố	1.221.954.114	-
Chi phí hỗ trợ khách hàng khắc phục sự cố về cấp nước	-	76.302.752.694
Tiền điện	-	866.011.874
Khác	64.196.010	6.860.161
TỔNG CỘNG	1.286.150.124	77.175.624.729

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.638.609.806	20.658.999.073
Chi phí nhân công	29.625.884.840	33.658.010.284
Chi phí khấu hao và hao mòn	123.718.477.598	107.235.254.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.619.677.953	99.256.940.306
Chi phí khác	30.751.986.683	33.534.605.134
TỔNG CỘNG	300.354.636.880	294.343.809.635

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty năm nay là 5%.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.627.753.065	7.572.869.519
TỔNG CỘNG	10.627.753.065	7.572.869.519

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	205.525.601.649	145.400.924.204
Thuế TNDN theo thuế suất 5% áp dụng cho Công ty	10.345.818.771	7.270.046.210
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	211.156.582	301.834.553
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	70.777.712	-
Các khoản điều chỉnh khác	-	988.756
Chi phí thuế TNDN	10.627.753.065	7.572.869.519

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.437.512.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	44.444.400	-
TỔNG CỘNG			44.444.400	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lương Thanh Tùng	Chủ tịch	761.000.000	720.000.000
Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc	1.559.619.424	97.068.600
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	341.000.000	360.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	211.000.000	-
Ông Bùi Lê Khoa	Thành viên	121.421.939	-
Ông Nguyễn Văn Tồn	Thành viên	416.333.000	2.296.195.000
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	88.419.355	360.000.000
Ông Lưu Việt Thịnh	Thành viên	886.570.686	510.000.000
Ông Bùi Đăng Khoa	Thành viên	424.108.283	865.707.600
Ông Trịnh Văn Nam	Thành viên	670.474.921	-
Ông Vũ Đức Toàn	Thành viên	182.206.900	384.987.600
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	-	91.000.000
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên	-	82.500.000
Ông Lê Huy	Thành viên	65.000.000	-
Bà Phạm Thị Minh Cúc	Thành viên	-	14.000.000
Ông Tào Minh Dương	Thành viên	-	14.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	75.000.000	14.000.000
TỔNG CỘNG		5.802.154.508	5.809.458.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>(trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	194.897.848.584	137.828.054.685
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.756.561.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	194.897.848.584	135.071.493.685
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	194.897.848.584	135.071.493.685
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.599	1.801
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.599	1.801

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho năm 2019 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

29. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Công ty đã ký kết một số hợp đồng liên quan đến việc đầu tư hình thành tài sản cố định của Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Tổng số vốn đầu tư cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 256,7 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Người lập
Bùi Thị Vũ Anh



Kế toán trưởng
Đào Gia Thắng





Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Quý



Ngày 11 tháng 3 năm 2021